

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Định hướng hoạt động KH,CN,ĐMST&CĐS năm 2026

Phụ lục 2:

Biểu 2-1: Kết quả hoạt động KHCN&ĐMST giai đoạn 2021-2025.

Biểu 2-2: Kết quả hoạt động KHCN&ĐMST nổi bật giai đoạn 2021-2025.

Biểu 2-3: Kết quả Chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn 2021-2025.

Biểu 2-4: Nhân lực và tổ chức KH&CN.

Biểu 2-5: Kết quả hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN giai đoạn 2021-2025.

Biểu 2-6: Văn bản quản lý nhà nước về KHCN, ĐMST được ban hành giai đoạn 2021-2025.

Biểu 2-7: Kết quả hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN bộ, ngành, địa phương giai đoạn 2021-2025.

Phụ lục 3:

Biểu 3-1: Kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ KH&CN thuộc các Chương trình KH&CN cấp quốc gia thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành năm 2026.

Biểu 3-2: Kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ KHCN, ĐMST&CĐS cấp bộ, tỉnh năm 2026.

Biểu 3-3: Tình hình thực hiện và giải ngân kinh phí KHCN, ĐSMST&CĐS năm 2025 của các Bộ, cơ quan trung ương.

Biểu 3-4: Dự kiến kinh phí KHCN, ĐMST&CĐS năm 2026 của các Bộ, cơ quan trung ương

Biểu 3-5: Tình hình thực hiện và giải ngân kinh phí KHCN, ĐMST&CĐS năm 2025 các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu 3-6: Dự kiến kinh phí KHCN, ĐMST&CĐS năm 2026 của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Phụ lục 4:

Biểu 4-1: Tổng hợp nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026 của các Bộ, cơ quan trung ương.

Biểu 4-2: Chi tiết dự kiến kế hoạch đầu tư năm 2026 của các Bộ, cơ quan trung ương.

Biểu 4-3: Chi tiết dự kiến kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài (vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đưa vào cân đối ngân sách trung ương) năm 2026 của các Bộ, cơ quan trung ương.

Biểu 4-4: Tổng hợp nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026 của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu 4-5: Chi tiết dự kiến kế hoạch đầu tư năm 2026 của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu 4-6: Chi tiết dự kiến kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài (vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đưa vào cân đối ngân sách trung ương) năm 2026 của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2026

1. Định hướng chung

- Tập trung nguồn lực phát triển các lĩnh vực khoa học công nghệ ưu tiên, công nghệ chiến lược, mũi nhọn. Xác định và tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các lĩnh vực công nghệ nền tảng, công nghệ của tương lai, có tiềm năng tạo bứt phá và lợi thế cạnh tranh quốc gia như trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ bán dẫn, công nghệ y sinh, năng lượng mới (Hydrogen), vật liệu mới, sản xuất thông minh, công nghệ môi trường, an ninh mạng, công nghệ vũ trụ...

- KH, CN, ĐMST & CDS cần hướng đến kết quả cuối cùng là nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Với mục tiêu tăng trưởng 2 con số cho giai đoạn tới bắt đầu từ năm 2026, để đạt được mục tiêu này KH, CN, ĐMST & CDS cần phải được xác định là động lực chính đóng góp cho sự phát triển và tăng trưởng của nền kinh tế.

- Rà soát, đánh giá hiệu quả các tổ chức KH & CN công lập, các trung tâm đổi mới sáng tạo là đơn vị công lập, các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo là đơn vị công lập để tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm cho các tổ chức KH & CN mạnh, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia. Có cơ chế, chính sách đột phá, đặc thù, đủ sức cạnh tranh để thu hút, trọng dụng, đãi ngộ nhân tài khoa học công nghệ trong nước và quốc tế, đặc biệt là các chuyên gia, nhà khoa học Việt Nam ở nước ngoài. Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực khoa học công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên.

- Phát triển mạnh mẽ hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia. Thúc đẩy liên kết chặt chẽ giữa viện nghiên cứu, trường đại học với doanh nghiệp; liên kết “3 nhà”: Nhà nước - Nhà trường - Nhà doanh nghiệp. Khuyến khích doanh nghiệp thành lập các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đầu tư cho hoạt động đổi mới sáng tạo. Hỗ trợ phát triển thị trường khoa học công nghệ, các tổ chức trung gian, mạng lưới đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo.

- Phát triển hạ tầng KH & CN và hạ tầng số hiện đại, đồng bộ. Phát triển hạ tầng, nhất là hạ tầng số, công nghệ số trên nguyên tắc "hiện đại, đồng bộ, an ninh, an toàn, hiệu quả, tránh lãng phí"; làm giàu, khai thác tối đa tiềm năng của dữ liệu, đưa dữ liệu thành tư liệu sản xuất chính, thúc đẩy phát triển nhanh cơ sở dữ liệu lớn, công nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu. Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, các trung tâm nghiên cứu, các cơ sở đo lường, thử nghiệm, kiểm định chất lượng theo chuẩn mực quốc tế; phát triển các hạ tầng nghiên cứu dùng chung hiệu quả.

- Phát triển Chính phủ số có toàn bộ hoạt động an toàn trên môi trường số, có mô hình hoạt động được thiết kế lại và vận hành dựa trên dữ liệu và công nghệ số, để có khả năng cung cấp dịch vụ chất lượng hơn, đưa ra quyết định kịp thời hơn, ban hành chính sách tốt hơn, sử dụng nguồn lực tối ưu hơn, kiến tạo phát triển, dẫn dắt chuyển đổi số quốc gia, giải quyết hiệu quả những vấn đề lớn trong phát triển và quản lý kinh tế - xã hội.

- Phát triển ngành công nghiệp công nghệ số nhanh và bền vững, trở thành ngành công nghiệp nền tảng, động lực phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; với trọng tâm là chuyển dịch từ lắp ráp, gia công sang làm chủ công nghệ, nghiên cứu, thiết kế và sản xuất các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số Make in Viet Nam. Đưa Việt Nam tham gia ngày càng sâu và có giá trị trong chuỗi sản xuất ngành công nghiệp công nghệ số toàn cầu, đặc biệt là các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, blockchain.

- Định hướng mở để người dân, doanh nghiệp và tổ chức tham gia một cách phù hợp vào hoạt động của cơ quan nhà nước, tương tác với cơ quan nhà nước để cùng tăng cường minh bạch, nâng cao chất lượng dịch vụ, cùng giải quyết vấn đề và cùng tạo ra giá trị cho xã hội.

- Nền tảng là giải pháp đột phá. Kết hợp mô hình triển khai tập trung và phân tán, tuân thủ Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và Kiến trúc của các bộ, ngành, địa phương. Phát triển các nền tảng theo hướng cung cấp dịch vụ đồng bộ, thông suốt các cấp hành chính để có thể sử dụng tại mọi nơi.

2. Định hướng theo các ngành, lĩnh vực

2.1. Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ

a) Lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn

- Nghiên cứu và phát triển hệ thống lý luận về phát triển Đất nước trong kỷ nguyên mới gắn với mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số trong thời gian tới và các mục tiêu chiến lược khác của đất nước.

- Nghiên cứu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; cơ sở khoa học cho các mô hình kinh tế mới: kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức; Phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp tư nhân.

- Nghiên cứu các giải pháp phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số và hội nhập quốc tế; Nghiên cứu phát triển toàn diện con người Việt Nam và nâng cao chỉ số phát triển con người (HDI); Nghiên cứu các vấn đề đạo đức, pháp lý trong ứng dụng AI, đặc biệt trong giáo dục, y tế, truyền thông, quản trị công.

- Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống trong môi trường số; Đề xuất cơ chế ứng dụng khoa học xã hội và nhân văn trong xây dựng hệ sinh thái văn hóa số, phát triển công nghiệp văn hóa, nâng cao sức mạnh mềm quốc gia.

- Nghiên cứu các chiến lược hội nhập quốc tế toàn diện, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Tác động của chính sách thuế quan, bảo hộ của một số nước lớn tới phát triển kinh tế của Việt Nam.

b) Lĩnh vực khoa học tự nhiên

- Nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học cơ bản, nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng. Ưu tiên đầu tư vào các lĩnh vực vật lý, hóa học, sinh học, toán học, khoa học trái đất - khí hậu nhằm tạo tri thức mới, nền tảng và làm chủ công nghệ lõi cho các ngành chiến lược như AI, vật liệu mới, năng lượng tái tạo, ...

- Xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn để xây dựng chiến lược khai thác phát triển không gian biển, không gian ngầm.

- Phát triển các nghiên cứu liên ngành phục vụ bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, an ninh môi trường, an ninh năng lượng và an toàn sinh học.

- Thúc đẩy các nghiên cứu khoa học dữ liệu, mô hình tính toán và trí tuệ nhân tạo trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên để nâng cao năng lực dự báo, phân tích và mô phỏng.

c) Một số lĩnh vực KH&CN ưu tiên

Tập trung nghiên cứu và phát triển công nghệ các lĩnh vực:

- Trí tuệ Nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn, gồm: ứng dụng AI trong giáo dục (hệ thống gia sư thông minh, cá nhân hóa học tập), y tế (chẩn đoán, điều trị), nông nghiệp (nông nghiệp thông minh), và quản trị nhà nước (Chính phủ số).

- Công nghệ Bán dẫn và Vi mạch, gồm: sản phẩm chip chuyên dụng đột phá thế hệ mới thông qua đầu tư vào các trung tâm nghiên cứu công nghệ lõi về bán dẫn, tập trung vào các lĩnh vực như chip AI, chip IoT.

- Công nghệ Nông nghiệp thông minh và bền vững, gồm: công nghệ sinh học (cây trồng, vật nuôi kháng bệnh, năng suất cao), công nghệ số (IoT, AI, Big Data trong quản lý trang trại, giám sát cây trồng, vật nuôi), và công nghệ vật liệu mới trong nông nghiệp; các mô hình sản xuất nông nghiệp thông minh, sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải và tăng cường khả năng chống chịu trước thiên tai, biến đổi khí hậu; Ứng dụng công nghệ số để tối ưu hóa từ sản xuất, chế biến đến phân phối và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, thúc đẩy thương mại điện tử nông sản.

- Y tế và Chăm sóc sức khỏe thông minh: các giải pháp AI để hỗ trợ chẩn đoán, điều trị, quản lý dịch bệnh, và cá nhân hóa chăm sóc sức khỏe.

- Căn cứ Chương trình quốc gia phát triển công nghệ chiến lược được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực và địa phương quản lý.

2.2. Đổi mới sáng tạo bao gồm hoạt động ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ; khởi nghiệp sáng tạo và phát triển doanh nghiệp KH&CN; phát triển thị trường KH&CN

a) Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy đổi mới sáng tạo; nâng cao nhận thức và phát triển văn hóa đổi mới sáng tạo; tăng cường đầu tư, hoàn thiện hạ tầng cho đổi mới sáng tạo; phát triển nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển đổi mới sáng tạo; thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, đổi mới sáng tạo cho người dân và doanh nghiệp.

b) Xây dựng và phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo địa phương, vùng, quốc gia gắn với các chuỗi giá trị nội địa và toàn cầu, các cụm liên kết ngành, trong đó các trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, cấp tỉnh có vai trò dẫn dắt hoạt động đổi mới sáng tạo; nâng cao năng lực các tổ chức có chức năng đổi mới sáng tạo tại địa phương.

c) Triển khai thực hiện các nhiệm vụ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo, trong đó trọng tâm các hoạt động sau:

- *Hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ gồm:* tìm kiếm, phân tích, đánh giá, định giá công nghệ; mua/chuyển giao công nghệ/khai thác tài sản trí tuệ; nghiên cứu để làm chủ và cải tiến công nghệ; hoàn thiện, đổi mới công nghệ; hoàn thiện, đổi mới dây chuyền sản xuất.

- *Hoạt động nâng cao hiệu suất công nghệ và hỗ trợ thương mại hóa sản phẩm, hàng hóa, quy trình kinh doanh mới hoặc cải tiến gồm:* xây dựng, ban hành tiêu chuẩn cơ sở; áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh; kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa, chứng nhận hệ thống quản lý, công nhận năng lực tổ chức đánh giá sự phù hợp; xác lập, khai thác, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ; vận hành thử nghiệm; tối ưu hóa dây chuyền công nghệ; đào tạo nhân lực để vận hành, bảo trì; xúc tiến thương mại và phát triển thị trường.

- *Hoạt động hỗ trợ đưa công nghệ mới vào sản xuất (sáng tạo công nghệ) gồm:* hỗ trợ tìm kiếm, lựa chọn, mua thiết bị, máy móc sản xuất sản phẩm dựa trên công nghệ mới; thiết kế dây chuyền sản xuất, sản xuất theo công nghệ mới; xây dựng, hoàn thiện hồ sơ kỹ thuật phục vụ vận hành, bảo trì, bảo dưỡng dây chuyền sản xuất;

- *Hoạt động hỗ trợ lãi suất vay đối với các khoản vay tại các tổ chức tín dụng để thực hiện các hoạt động gồm:* ứng dụng, chuyển giao công nghệ; nâng cao hiệu suất công nghệ; hỗ trợ đưa công nghệ vào sản xuất; thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ.

- *Hỗ trợ hoạt động ĐMST, KNST, hệ thống ĐMST, hệ sinh thái KNST, thúc đẩy văn hóa ĐMST, KNST gồm:* xây dựng và đẩy mạnh quảng bá thương hiệu quốc gia về đổi mới sáng tạo; Tổ chức sự kiện ngày hội ĐMST, KNST cấp tỉnh, cấp quốc gia, quốc tế; tổ chức trình diễn, giới thiệu các công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, công nghệ được chuyển giao, làm chủ; triển khai hoạt động đào tạo, nâng cao năng lực và dịch vụ cho ĐMST, KNST; truyền thông, phát triển văn hóa ĐMST, KNST;

kết nối mạng lưới ĐMST, KNST quốc gia, quốc tế; xúc tiến thương mại cho ĐMST, KNST; giải thưởng cho các dự án khởi nghiệp sáng tạo có thành tích xuất sắc, đạt thứ hạng cao tại cuộc thi về khởi nghiệp sáng tạo do cấp có thẩm quyền tổ chức tại địa phương, cấp quốc gia hoặc tại các cuộc thi quốc tế có uy tín; hỗ trợ hoạt động của doanh nghiệp ĐMST, KNST.

d) Nâng cao tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động ĐMST, cải thiện Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Việt Nam, Chỉ số đổi mới sáng tạo địa phương (PII) và các chỉ số liên quan đến đổi mới sáng tạo.

đ) Tuyên truyền, tập huấn, nâng cao nhận thức và năng lực về ĐMST, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng nhằm khuyến khích đổi mới sáng tạo, thúc đẩy hình thành văn hoá đổi mới sáng tạo trong xã hội.

e) Thúc đẩy phát triển thị trường khoa học và công nghệ: đầu tư phát triển, nâng cao năng lực các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ; tổ chức hoạt động xúc tiến, kết nối cung - cầu công nghệ, sản phẩm; xây dựng cơ sở dữ liệu thị trường khoa học và công nghệ.

f) Chi đầu tư thực hiện các Dự án nâng cao năng lực (dự án cơ sở vật chất; dự án nâng cao tiềm lực: đào tạo CGCN, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa;..) cho trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo là đơn vị sự nghiệp công lập; Dự án đầu tư sàn giao dịch công nghệ; Dự án đầu tư hạ tầng dùng chung (phòng thí nghiệm dùng chung; trung tâm kiểm định).

2.3. Đánh giá, thẩm định công nghệ

- Thẩm định, có ý kiến, kiểm tra, giám sát về công nghệ của dự án đầu tư theo thẩm quyền.

- Tổ chức đánh giá, lựa chọn, công bố công nghệ tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Tổ chức thực hiện công tác thông kê về chuyển giao công nghệ, ứng dụng và đổi mới công nghệ theo quy định của pháp luật, xây dựng cơ sở dữ liệu về công nghệ.

- Thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ và Cấp giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ.

- Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN không sử dụng ngân sách nhà nước có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.

2.4. Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng

- Triển khai thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản hướng dẫn Luật.

- Các Bộ ngành đề xuất hạng mục xây dựng tiêu chuẩn quốc gia năm 2026 về KH,CN,ĐMST&CĐS (nếu có) gửi Bộ KH&CN xem xét, phê duyệt; gửi kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nếu có) lấy ý kiến Bộ KH&CN. Các địa phương gửi kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương (nếu có) lấy ý kiến

Bộ KH&CN, Bộ quản lý ngành trước khi phê duyệt.

- Đẩy mạnh công tác duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ từ trung ương đến địa phương.

- Triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp được giao tại các Chỉ thị, Chương trình, Kế hoạch, Đề án lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

2.5. Sở hữu trí tuệ

- Thúc đẩy triển khai Chiến lược SHTT và Chương trình phát triển tài sản trí tuệ; hỗ trợ các chủ thể triển khai, quản lý tài sản trí tuệ phù hợp với chính quyền địa phương 02 cấp.

- Tuyên truyền, tập huấn, nâng cao nhận thức và năng lực về SHTT nhằm khuyến khích đổi mới sáng tạo, hình thành văn hoá SHTT trong xã hội.

- Hướng dẫn, hỗ trợ đăng ký bảo hộ cho các sản phẩm, kết quả nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tư vấn hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân đăng ký bảo hộ, bảo vệ quyền SHTT; Hỗ trợ đăng ký bảo hộ, quản lý, phát triển tài sản trí tuệ cho các sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm OCOP.

- Triển khai các hoạt động theo dõi, đánh giá hoạt động thương mại hoá sáng chế và đánh giá mức độ đóng góp của các tài sản trí tuệ đã được thương mại hoá đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

2.6. Ứng dụng năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân

- Triển khai Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn Luật.

- Các Bộ ngành, địa phương đề xuất hạng mục xây dựng triển khai thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, nghiên cứu định hướng phát triển điện hạt nhân. Đẩy mạnh ứng dụng bức xạ trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, bảo đảm an toàn bức xạ và hạt nhân theo phạm vi quản lý.

- Xây dựng kế hoạch bảo đảm an toàn bức xạ hạt nhân và ứng dụng năng lượng nguyên tử phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó cần phân định rõ trách nhiệm giữa Trung ương và địa phương trong quản lý, cấp phép, giám sát an toàn.

- Tiến hành rà soát đánh giá hiện trạng năng lực nhân sự, cơ sở vật chất, thiết bị, công nghệ, xác định lĩnh vực tiềm năng: y tế, nông nghiệp, công nghiệp, môi trường, giáo dục.

- Xây dựng kế hoạch 2026 bảo đảm về an toàn bức xạ và hạt nhân theo phạm vi quản lý, trong đó tập trung: (1) Đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ thực thi hoạt động thẩm định cấp phép tại bộ ngành địa phương theo phân cấp; (2) Đầu tư trang thiết bị hỗ trợ kỹ thuật cho hoạt động cấp phép, thanh tra và hệ thống ứng phó tại địa phương (bao gồm hệ thống quan trắc, cảnh báo sớm,...).

- Triển khai hiệu quả Quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (theo Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 05/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ) bao gồm các nội dung:

+ Ứng dụng các kỹ thuật y học hạt nhân, xạ trị, điện quang tiên tiến, hiện đại để hỗ trợ chẩn đoán, điều trị bệnh tại các cơ sở y học bức xạ; nghiên cứu, phát triển, sản xuất và đưa vào sử dụng một số thuốc phóng xạ, hợp chất đánh dấu phục vụ chẩn đoán, điều trị bệnh, bảo đảm an toàn và bảo vệ chống bức xạ cho con người và môi trường, ...

+ Nghiên cứu sản xuất, chế tạo một số loại thiết bị bức xạ và thiết bị ghi đo bức xạ thông dụng thay thế nhập khẩu; tăng cường nghiên cứu, tiếp nhận, triển khai ứng dụng các công nghệ bức xạ mới trong công nghiệp.

+ Tăng cường ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, góp phần tích cực phát triển nền nông nghiệp bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu.

+ Phát triển ứng dụng kỹ thuật hạt nhân trong quan trắc, dự báo khí tượng thủy văn; điều tra cơ bản tài nguyên nước, địa chất và khoáng sản; bảo vệ môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu.

+ Tổ chức nghiên cứu, phát triển các giải pháp công nghệ chiến lược trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử phục vụ phát triển bền vững, bảo đảm an ninh năng lượng, ...

+ Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, đổi mới chương trình đào tạo phù hợp chuẩn mực quốc tế và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho các cơ sở nghiên cứu và đào tạo hiện có.

+ Nâng cấp và hoàn thiện mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường quốc gia, hệ thống phòng chuẩn liều phóng xạ ion hóa quốc gia, hệ thống quản lý chất thải phóng xạ và nguồn phóng xạ đã qua sử dụng.

- Triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp được giao tại các Chỉ thị, Chương trình, Kế hoạch, Đề án lĩnh vực năng lượng nguyên tử.

2.7. Công tác thông tin và thống kê KH&CN

- Tổ chức triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về thông tin, thống kê, đánh giá khoa học.

- Phát triển nguồn tin, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành về thông tin, thống kê KH&CN, ĐMST kết nối liên ngành liên vùng phục vụ hoạch định chính sách và lãnh đạo quản lý.

- Ứng dụng công nghệ AI trong phân tích và dự báo thông tin KH&CN, ĐMST.

2.8. Chuyển đổi số

a) Về triển khai các nền tảng số quốc gia, nền tảng số dùng chung, phần mềm, ứng dụng dùng chung:

- Các bộ, ngành chủ trì phối hợp với các địa phương triển khai xây dựng các nền tảng số quốc gia, nền tảng số dùng chung của ngành, lĩnh vực, vùng bảo đảm hoạt động thông nhất, liên thông của các ngành, lĩnh vực trên môi trường số theo danh mục các nền tảng số quốc gia, nền tảng số dùng chung của ngành, lĩnh vực, vùng do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành. Các bộ, ngành chủ quản nền tảng số

thực hiện khảo sát nhu cầu nghiệp vụ, người dùng tại các cơ quan tại trung ương và địa phương để xây dựng và ban hành quy định về tính năng, chức năng của nền tảng số dùng chung; Xây dựng kế hoạch triển khai chi tiết và công bố rộng rãi cho các bộ, ngành, địa phương biết và chủ động các điều kiện cần thiết khai thác, sử dụng. Đối với các nghiệp vụ quản lý nhà nước đã được các Nền tảng số do trung ương triển khai hỗ trợ, các địa phương không thực hiện đầu tư mới hoặc nâng cấp các phần mềm, ứng dụng riêng lẻ có tính năng tương tự nhằm tránh trùng lặp, chồng chéo và lãng phí ngân sách.

- Các địa phương chủ động rà soát, xây dựng và ban hành, triển khai Danh mục cùng kế hoạch triển khai các phần mềm, ứng dụng dùng chung trong phạm vi quản lý của địa phương mình, tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau:

- + Phạm vi phục vụ: Ưu tiên các phần mềm, ứng dụng có khả năng dùng chung cho toàn bộ hoặc nhiều cơ quan, đơn vị trên địa bàn (bao gồm cả việc triển khai đến cấp xã nếu có nghiệp vụ liên quan). Cấp xã không tự xây dựng các phần mềm, ứng dụng riêng lẻ khi đã có giải pháp dùng chung của tỉnh hoặc trung ương.

- + Tính phù hợp và đồng bộ: Việc lựa chọn và triển khai phải đảm bảo phù hợp với Kiến trúc Chính quyền điện tử/Chính quyền số của địa phương, đồng thời thống nhất với các kế hoạch, chiến lược về chuyển đổi số đã được cấp có thẩm quyền tại địa phương phê duyệt.

- + Không trùng lặp với trung ương: Không đầu tư các phần mềm, ứng dụng có chức năng và phạm vi tương tự như các Nền tảng số do trung ương triển khai.

- + Thống nhất đối với ứng dụng chuyên ngành: Trước khi xây mới ứng dụng chuyên ngành đặc thù, phải trao đổi, thống nhất với Bộ quản lý chuyên ngành ở trung ương để đảm bảo tương thích, tránh trùng lặp.

b) Về ứng dụng trí tuệ nhân tạo:

- Phổ cập AI toàn dân, toàn diện thông qua phổ cập các ứng dụng AI, phổ cập kỹ năng cơ bản về ứng dụng AI.

- Bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ, nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, doanh nghiệp, người dân.

- Đặt hàng, giao nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển AI gắn với nhu cầu thực tiễn, bảo đảm tính ứng dụng và khả năng triển khai trong hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công và sản xuất - kinh doanh.

- Hỗ trợ kinh phí sử dụng AI cho công chức, viên chức, người lao động để phục vụ công việc chuyên môn, đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Tuyên truyền toàn diện nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết và thúc đẩy ứng dụng có trách nhiệm, tuân thủ đạo đức về AI.

c) Về thúc đẩy dịch vụ công trực tuyến:

- Lấy việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến hiệu quả là mục tiêu khi xây dựng các cơ sở dữ liệu.

- Triển khai các biện pháp nhằm thực hiện mục tiêu tối thiểu 80% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần.

2.9. Công nghiệp công nghệ số

a) Về phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số:

- Ưu tiên thúc đẩy nghiên cứu - phát triển và sản xuất các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số để thúc đẩy phát triển kinh tế số, chuyển đổi số quốc gia. Trong đó chú trọng làm chủ công nghệ và sản xuất các sản phẩm công nghệ số trọng điểm.

- Bố trí nguồn lực và cân đối ngân sách nhà nước hằng năm để hỗ trợ, tài trợ kinh phí cho các chương trình, nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo công nghệ số của tổ chức, doanh nghiệp từ nguồn ngân sách địa phương và trung ương.

- Hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho các hoạt động: Đào tạo phát triển nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số; Thu hút nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao, nhân tài; Nghiên cứu và phát triển; sản xuất thử nghiệm; đầu tư xây dựng nhà máy, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị máy móc từ nguồn chi đầu tư phát triển từ ngân sách địa phương.

b) Phát triển doanh nghiệp công nghệ số:

- Ưu tiên, bố trí nguồn lực và có cơ chế để khuyến khích thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp công nghệ số lớn, mang tính dẫn dắt cộng đồng doanh nghiệp vừa và nhỏ để tạo hệ sinh thái công nghiệp công nghệ số đầy đủ, bền vững.

- Ưu tiên, khuyến khích sử dụng các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trong nước trong các dự án đầu tư, mua sắm sử dụng nguồn ngân sách nhà nước.

- Xây dựng và triển khai các Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số để triển nhiệm vụ về hoạt động xúc tiến, hỗ trợ, thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ số.

- Triển khai các chương trình xúc tiến đầu tư để thu hút các doanh nghiệp, tập đoàn công nghệ trong và ngoài nước. Đặc biệt là các BigTech đầu tư vào các địa phương để tạo hiệu ứng lan tỏa trong thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp công nghệ số.

c) Phát triển hạ tầng công nghiệp công nghệ số:

Các Bộ, ngành, địa phương ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách để đầu tư xây dựng hạ tầng công nghiệp công nghệ số thiết yếu, dùng chung như: Cơ sở nghiên cứu, thiết kế, sản xuất thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; Phòng thí nghiệm trọng điểm dùng chung quốc gia về công nghệ số; Cơ sở đo kiểm, thử nghiệm, đánh giá sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; Khu công nghệ số tập trung.

2.10. Hợp tác và hội nhập quốc tế về KH, CN, ĐMST & CDS

Khuyến khích các tổ chức KH&CN, cơ sở nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp tăng cường đàm phán, ký kết và triển khai các văn bản hợp tác quốc tế về KH, CN, ĐMST & CDS với đối tác nước ngoài. Tăng cường tham gia các chương

trình nghiên cứu quốc tế, nhiệm vụ hợp tác song phương và đa phương với các viện, trường, doanh nghiệp mạnh của nước ngoài nhằm giải quyết những vấn đề thực tiễn trong nước. Thúc đẩy hợp tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hoạt động KH, CN, ĐMST & CDS. Thu hút nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài và các chuyên gia nước ngoài tham gia vào các hoạt động KH, CN, ĐMST & CDS tại Việt Nam.

3. Công tác quy hoạch, triển khai cơ chế tự chủ, trọng dụng, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực KH&CN

- Tiếp tục sắp xếp, tinh gọn bộ máy và hoạt động của các tổ chức KH&CN; thực hiện Quyết định số 229/QĐ-TTg ngày 13/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Triển khai phê duyệt phương án tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý trong thời kỳ 2026-2030.

- Triển khai các chính sách thu hút, trọng dụng nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao.

- Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức và nguồn nhân lực KH&CN cho các bộ, ngành, địa phương phục vụ triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 71/NQ-CP. Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển năng lực số, kỹ năng số, công nghệ số; Đào tạo theo vị trí việc làm, theo từng nhóm đối tượng và theo chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức.

Bộ, Cơ quan trung ương
UBND tỉnh, thành phố....

Phụ lục 2
Biểu 2-1

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHCN&ĐMST
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Số TT	Nội dung	Đơn vị chủ trì, Tác giả	Tóm tắt nội dung	Ghi chú
I	Bài báo, công bố, giải pháp, kiến nghị, ấn phẩm khoa học			<i>Ghi rõ các bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế trong danh mục ISI, Scopus</i>
1				
2				
...				
II	Sáng chế, giải pháp hữu ích; Các loại giống mới; Các loại vắc xin mới, chế phẩm mới; Các bản vẽ thiết kế mới, mẫu máy, thiết bị mới			<i>Ngày, tháng, năm (nộp đơn, tiếp nhận đơn, công nhận của Cơ quan có thẩm quyền)</i>
1				
2				
...				
III	Doanh nghiệp khoa học và công nghệ được hình thành			<i>Tên và loại hình doanh nghiệp; địa chỉ; giấy phép kinh doanh; số quyết định công nhận, nhân lực hiện có...</i>
1				
2				
...				
IV	Hoạt động ứng dụng đổi mới công nghệ điển hình			
1	Sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm đang được hỗ trợ phát triển thông qua các nhiệm vụ KH&CN			Tên sản phẩm, nhiệm vụ KH&CN; tình hình thực hiện
2	Đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ vào sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp			Ghi rõ kết quả, hiệu quả thực hiện, kèm theo tên nhiệm vụ KH&CN; kinh phí thực hiện (chia rõ nguồn vốn từ ngân sách trung ương; từ bộ, ngành, địa

				phương; doanh nghiệp, Quỹ PTKHCN của doanh nghiệp và các nguồn khác).
3	Dự án duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất – kỹ thuật và trang thiết bị phục vụ hoạt động KH&CN			Đánh giá tình hình thực hiện, số kinh phí và nguồn (trong đó ghi rõ nguồn vốn từ ngân sách trung ương; của bộ, ngành, địa phương; từ doanh nghiệp, tập đoàn, tổng công ty, Quỹ PTKHCN của doanh nghiệp và các nguồn khác).
V	Kết quả khác			<i>Ghi rõ các thông tin có liên quan đến kết quả</i>
1				
...				

Bộ, Cơ quan Trung ương
UBND tỉnh, thành phố....

Phụ lục 2
Biểu 2-2

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHCN&ĐMST NỔI BẬT
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

STT	Tên sản phẩm/ công trình/công nghệ	Xuất xứ <i>(Ghi rõ xuất xứ của nhiệm vụ ...)</i>	Hiệu quả kinh tế-xã hội <i>(Giải trình chi tiết giá trị làm lợi so sánh với sản phẩm công nghệ cùng loại, ý nghĩa kinh tế xã hội, môi trường...)</i>	Ghi chú
1				
2				

Bộ, Cơ quan Trung ương
UBND tỉnh, thành phố....

Phụ lục 2
Biểu 2-3

KẾT QUẢ CỦA CHƯƠNG TRÌNH KH&CN CẤP QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

STT	Tên Chương Trình/Đề án	Chỉ tiêu/Mục tiêu đề ra	Kết quả đã đạt được	Đánh giá mức độ hoàn thành (%)	Lý do
1					
2					

Bộ, Cơ quan Trung ương
UBND tỉnh, thành phố....

Ph lục 2
Biểu 2-4

NHÂN LỰC VÀ TỔ CHỨC KH&CN

Số TT	Tên tổ chức nghiên cứu & phát triển	Số giấy phép đăng ký hoạt động KH&CN/Quyết định phân loại tự chủ tài chính ¹	Nhân lực hiện có đến 30/6/2025						Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên từ NSNN năm 2025 (tr.đ)	Ghi chú (công lập/ ngoài công lập)
			Tổng số	Trong đó hưởng lương SNKH						
				Tổng số	Nghiên cứu viên cao cấp/Kỹ sư cao cấp	Nghiên cứu viên chính/Kỹ sư chính	Nghiên cứu viên/Kỹ sư	Trợ lý nghiên cứu/Kỹ thuật viên		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) =(6÷9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Các đơn vị do cấp bộ, cơ quan TW, địa phương quyết định thành lập									
1										
2										
...										
II	Các đơn vị do cấp khác thành lập được giao cho bộ, cơ quan TW, địa phương trực tiếp quản lý									
1										
2										
...										
	Tổng số									

¹ Phân loại mức tự chủ tài chính thuộc 1 trong 4 loại theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP

Bộ, Cơ quan Trung ương
UBND tỉnh, thành phố....

Phụ lục 2
Biểu 2-5

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KH&CN&ĐMST
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Kết quả đạt được (số lượng)	
			Năm 2024	Giai đoạn 2021-2025
I	Số nhiệm vụ KH&CN được triển khai			
1	Lĩnh vực tự nhiên	N.vụ		
2	Lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ	N.vụ		
3	Lĩnh vực nông nghiệp	N.vụ		
4	Lĩnh vực y, dược	N.vụ		
5	Lĩnh vực xã hội	N.vụ		
6	Lĩnh vực nhân văn	N.vụ		
II	Công tác đánh giá, thẩm định, giám định và chuyển giao công nghệ			
1	Thẩm định/có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư	DA		
2	Thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	HĐ		
3	Thẩm định Quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn	Quy hoạch		
4	Chỉ định tổ chức giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng	Tổ chức		
5	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN không sử dụng ngân sách nhà nước có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	Nhiệm vụ		
III	Công tác phát triển năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân			
1	Số nguồn phóng xạ kín			
-	Số nguồn phóng xạ được lắp đặt mới	Nguồn		
-	Số nguồn phóng xạ đã qua sử dụng	Nguồn		
2	Số thiết bị bức xạ được lắp đặt mới			
-	Trong lĩnh vực Y tế	Thiết bị		
-	Trong lĩnh vực Công nghiệp	Thiết bị		
-	Trong An ninh, hải quan	Thiết bị		
3	Hướng dẫn hồ sơ cấp phép cho các cơ sở	Cơ sở		
4	Thẩm định, cấp phép hoạt động cho các cơ sở đạt tiêu chuẩn An toàn bức xạ	Giấy phép		
IV	Công tác Sở hữu trí tuệ			
1	Số hồ sơ hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ	Hồ sơ		
2	Số đơn nộp đăng ký	Đơn		
3	Số văn bằng được cấp	Văn bằng		

4	Số vụ xử lý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	Vụ		
5	Số các dự án phát triển tài sản trí tuệ được hỗ trợ	DA		
6	Số sáng kiến, cải tiến được công nhận	SK		
V	Công tác truyền thông, thông tin và thống kê KH&CN			
1	Bổ sung, phát triển nguồn tài liệu (tài liệu giấy, tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến, ...)	Tài liệu/biểu ghi/CSDL		
2	Ấn phẩm thông tin đã phát hành	Ấn phẩm, phút		
2.1	<i>Tạp chí/bản tin KH&CN</i>	Tạp chí/bản tin		
2.2	<i>Phóng sự trên đài truyền hình</i>	Buổi phát		
2.3	<i>Các sản phẩm truyền thông trên báo in, báo điện tử và mạng xã hội</i>	Tin, bài		
3	Xây dựng CSDL (CSDL mới, cập nhập biểu ghi trong CSDL, số hóa tài liệu đưa vào CSDL, ...)	CSDL/biểu ghi/trang tài liệu		
4	Thông tin về nhiệm vụ KH&CN			
4.1	<i>Nhiệm vụ KH&CN đang tiến hành</i>	N.vụ		
4.2	<i>Nhiệm vụ KH&CN đã đăng ký kết quả thực hiện</i>	N.vụ		
4.3	<i>Nhiệm vụ KH&CN được ứng dụng</i>	N.vụ		
5	Thống kê KH&CN			
5.1	<i>Số cuộc điều tra/ số phiếu thu được tương ứng</i>	<i>Số cuộc/số phiếu</i>		
5.2	<i>Báo cáo thống kê ngành KH&CN</i>	<i>Báo cáo</i>		
6	Kết quả khác (nếu nổi trội)			
VI	Công tác tiêu chuẩn – đo lường – chất lượng			
1	Số phương tiện đo được kiểm định	Phương tiện		
2	Số lượng Tiêu chuẩn kỹ thuật mới được áp dụng	Tiêu chuẩn		
3	Số lượng Quy chuẩn kỹ thuật mới được áp dụng	Quy chuẩn		
4	Số đơn vị hành chính nhà nước đã công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008, ISO 9001:2015	Đơn vị		
5	Số cuộc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Cuộc		
6	Số mẫu được thử nghiệm và thông báo kết quả	Mẫu		
VII	Công tác thanh tra, kiểm tra			
1	Số cuộc thanh tra	Cuộc		
2	Số lượt đơn vị thanh tra	Đơn vị		
3	Số vụ vi phạm phát hiện xử lý (nếu có)	Vụ		
4	Số tiền xử phạt (nếu có)	Trđ		
VIII	Hoạt động đổi mới công nghệ			

1	Số nhiệm vụ hỗ trợ đổi mới công nghệ cho doanh nghiệp do các bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc TW phê duyệt	N.vụ		
2	Số doanh nghiệp có hoạt động đổi mới công nghệ ¹	Doanh nghiệp		
3	Số doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm	Doanh nghiệp		
4	Số công nghệ được chuyển giao, đưa vào ứng dụng	Công nghệ		
5	Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện	HĐ		
6	Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ	Tr.đ		
IX	Công tác sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN			
1	Bổ nhiệm đặc cách vào hạng chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ	Người		
2	Thăng hạng đặc cách vào hạng chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ	Người		
3	Kéo dài thời gian công tác	Người		
4	Trọng dụng nhà khoa học đầu ngành	Người		
5	Trọng dụng nhà khoa học trẻ tài năng	Người		
6	Trọng dụng nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng	Người		
X	Công tác hỗ trợ hình thành và phát triển doanh nghiệp KH&CN			
1	Hỗ trợ và hình thành phát triển doanh nghiệp KH&CN	Doanh nghiệp		
2	Thành lập cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN	Cơ sở		
3	Hỗ trợ cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, các nhóm nghiên cứu mạnh được ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN tại các cơ sở và đầu mối ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN	Đối tượng		
4	Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho đối tượng thành lập doanh nghiệp KH&CN	Đối tượng		

¹ Doanh nghiệp trong năm có một trong các hoạt động sau đây được coi là có đổi mới công nghệ:

- (i). Thực hiện nghiên cứu phát triển công nghệ có kết quả được chuyển giao, đánh giá, nghiệm thu hoặc ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh hoặc có đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp).
- (ii). Có nhận chuyển giao công nghệ hoặc đầu tư, mua sắm mới hoặc nâng cấp máy móc, thiết bị hoặc thay đổi quy trình sản xuất để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến sản phẩm hoặc sản xuất hiệu quả hơn (giảm giá thành sản xuất sản phẩm; giảm tiêu thụ năng lượng; nguyên, nhiên, vật liệu; giảm phát thải, đạt các chỉ tiêu về môi trường; ...).
- (iii). Đưa vào áp dụng các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng như: ISO; HACCP; GMP (thực hành sản xuất tốt); KPI (Đo lường hiệu suất); TPM (duy trì năng suất toàn diện); TQM (quản lý chất lượng toàn diện); PMS (cải tiến năng suất toàn diện); thực hành 5S, Six Sigma, Kaizen, ...
- (iv). Đạt được các tiêu chuẩn, chứng nhận chuyên ngành: VietGap, Global Gap, GMP, BRC (Tiêu chuẩn thực phẩm toàn cầu),... hoặc nâng cấp lên mức tiêu chuẩn cao hơn (ví dụ: GMP-ASEAN → GMP-WHO → PIC/S → EU-GMP) hoặc đạt được các chứng chỉ quốc tế (chứng chỉ ASTM của Mỹ; JISG3505, JIS3112 của Nhật Bản; ...).

5	Hỗ trợ các tổ chức khoa học và công nghệ công lập chưa chuyển đổi thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	Đơn vị		
XI	Công tác phát triển thị trường KH&CN			
1	Giá trị giao dịch mua bán các sản phẩm và dịch vụ KH&CN trên thị trường	Tr.đ		
2	Tỷ trọng giao dịch mua bán tài sản trí tuệ trên giá trị giao dịch mua bán các sản phẩm và dịch vụ KH&CN	%		
XII	Hỗ trợ Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia			
1	Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	Doanh nghiệp		
2	Số lượng dự án khởi nghiệp ĐMST được hỗ trợ	Dự án		
3	Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST được hỗ trợ	Doanh nghiệp		
4	Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tham gia gọi vốn được từ các nhà đầu tư mạo hiểm, thực hiện mua bán và sáp nhập/tổng giá trị	Doanh nghiệp/ tổng giá trị		
5	Số lượng các tổ chức ươm tạo, hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST	Tổ chức		
6	Số vốn thu hút đầu tư cho doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST	Triệu đồng		

**VĂN BẢN VỀ KHCN&ĐMST ĐƯỢC BAN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

[illegible]

Bộ, Cơ quan Trung ương
UBND tỉnh, thành phố....

Phụ lục 2
Biểu 2-7

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC QUỸ QUỐC GIA VỀ KH&CN
 VÀ QUỸ PHÁT TRIỂN KH&CN CỦA BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG,
 ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

Quyết định thành lập (số, ngày tháng năm)	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Hoạt động tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay,		Giải ngân (Triệu đồng)	Ghi chú
		Nội dung	Tổng kinh phí (Triệu đồng)		
Giai đoạn 2021-2025					
Năm 2021					
		Tài trợ			
		Cho vay			
		Bảo lãnh vốn vay			
					
Năm 2022					

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

a	Nhiệm vụ KHCN										
	<i>Nhiệm vụ 1...</i>										
b	Nhiệm vụ ĐMST										
	<i>Nhiệm vụ 1...</i>										
c	Nhiệm vụ CDS										
	<i>Nhiệm vụ 1...</i>										
II	Nhiệm vụ mở mới năm 2026³										
a	Nhiệm vụ KHCN										
	<i>Nhiệm vụ 1...</i>										
b	Nhiệm vụ ĐMST										
	<i>Nhiệm vụ 1...</i>										
c	Nhiệm vụ CDS										
	<i>Nhiệm vụ 1...</i>										

³ Bao gồm các nhiệm vụ KHCN, ĐMST và CDS sử dụng kinh phí sự nghiệp KHCN và các nhiệm vụ bản chất là nhiệm vụ KHCN, ĐMST và CDS sử dụng kinh phí các lĩnh vực khác

Bộ, Cơ quan Trung ương
UBND tỉnh, thành phố....

Phụ lục 3

Biểu 3-2

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH/NHIỆM VỤ
KHCN, ĐMST & CDS CẤP BỘ, CẤP TỈNH NĂM 2026**

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

	<i>Nhiệm vụ 1...</i>										
<i>b</i>	Nhiệm vụ ĐMST										
	<i>Nhiệm vụ 1...</i>										
<i>c</i>	Nhiệm vụ CDS										
	<i>Nhiệm vụ 1...</i>										
I.3	Nhiệm vụ triển khai Nghị quyết số 57- NQ/TW										
	Nhiệm vụ KHCN										
	Nhiệm vụ ĐMST										
	Nhiệm vụ CDS										
II	Nhiệm vụ mở mới năm 2026⁴										
<i>a</i>	Nhiệm vụ KHCN										
	<i>Nhiệm vụ 1...</i>										
<i>b</i>	Nhiệm vụ ĐMST										
	<i>Nhiệm vụ 1...</i>										
<i>c</i>	Nhiệm vụ CDS										
	<i>Nhiệm vụ 1...</i>										
<i>d</i>	Nhiệm vụ triển khai Nghị quyết số 57- NQ/TW										
	Nhiệm vụ KHCN										
	Nhiệm vụ ĐMST										
	Nhiệm vụ CDS										

⁴ Bao gồm các nhiệm vụ KHCN, ĐMST và CDS sử dụng kinh phí sự nghiệp KHCN và các nhiệm vụ bản chất là nhiệm vụ KHCN, ĐMST và CDS sử dụng kinh phí các lĩnh vực khác

Bộ, Cơ quan TƯ ...

Phụ lục 3
Biểu 3-3**TỔNG HỢP KINH PHÍ KHCN, ĐMST & CDS NĂM 2025**

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	KP SNKH ĐƯỢC GIAO NĂM 2025	KINH PHÍ KHCN THỰC HIỆN NĂM 2025			
			TỔNG KP THỰC HIỆN	KP SNKH GIẢI NGÂN ĐẾN 30/6	KP SNKH DỰ KIẾN GIẢI NGÂN 1/7-31/12	KP CHO KHCN TỪ CÁC LĨNH VỰC CHI KHÁC
A	B	(1)	(2)= (3)+(4)+(5)	(3)	(4)	(5)
	Kinh phí KHCN, ĐMST & CDS (A+B)	(Tổng số)	(Tổng số)	(Tổng số)	(Tổng số)	(Tổng số)
A	Chi thường xuyên	(Tổng số)	(Tổng số)	(Tổng số)	(Tổng số)	(Tổng số)
I	Nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia (các Chương trình/Đề án được tiếp tục giao kinh phí về Bộ, ngành quản lý – nếu có)	(Tổng số)	(Tổng số)	(Tổng số)	(Tổng số)	(Tổng số)
1.1	Chương trình/Đề án 1					
	Nhiệm vụ KHCN					
	Nhiệm vụ ĐMST					
	Nhiệm vụ CDS					
1.2	Chương trình/Đề án 2					
....	...					
II	Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ	(Tổng số)	(Tổng số)	(Tổng số)	(Tổng số)	(Tổng số)
1	Chi hỗ trợ lương + hoạt động bộ máy					
2	Chi nhiệm vụ cấp Bộ					
a	Nhiệm vụ KHCN					
b	Nhiệm vụ ĐMST					
c	Nhiệm vụ CDS					
3	Nhiệm vụ KH&CN được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao					
a	Nhiệm vụ KHCN					
b	Nhiệm vụ ĐMST					
c	Nhiệm vụ CDS					

4	Nhiệm vụ triển khai theo Nghị quyết số 57-NQ/TW					
a	<i>Nhiệm vụ KHCN</i>					
b	<i>Nhiệm vụ ĐMST</i>					
c	<i>Nhiệm vụ CDS</i>					
5	Các hoạt động KH&CN khác...					
B	Chi đầu tư phát triển	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>

Bộ, Cơ quan TƯ....

Phụ lục 3
Biểu 3-4**DỰ TOÁN KINH PHÍ KHCN, ĐMST&CDS NĂM 2026**

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	KINH PHÍ KHCN THỰC HIỆN NĂM 2025	DỰ TOÁN KINH PHÍ KHCN NĂM 2026 ⁵
	Kinh phí KHCN, ĐMST&CDS (A+B)	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>
A	Chi thường xuyên (I+II)		
I	Nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia (các Chương trình/Đề án được tiếp tục giao kinh phí về Bộ, ngành quản lý – nếu có)	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>
1.1	Chương trình/Đề án 1		
1.2	Chương trình/Đề án 2		
....			
II	Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>
1	Chi hỗ trợ lương + hoạt động bộ máy		
2	Chi nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ		
a	Nhiệm vụ KHCN		
b	Nhiệm vụ ĐMST		
c	Nhiệm vụ CDS		
3	Nhiệm vụ KH&CN được Thủ tướng Chính phủ giao		
a	Nhiệm vụ KHCN		
b	Nhiệm vụ ĐMST		
c	Nhiệm vụ CDS		
4	Nhiệm vụ triển khai theo Nghị quyết số 57-NQ/TW		
a	Nhiệm vụ KHCN		
b	Nhiệm vụ ĐMST		
c	Nhiệm vụ CDS		
5	Các hoạt động KH&CN khác...		
			
B	Chi đầu tư phát triển	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>

⁵ Bao gồm các nhiệm vụ KHCN, ĐMST và CDS sử dụng kinh phí sự nghiệp KHCN và các nhiệm vụ bản chất là nhiệm vụ KHCN, ĐMST và CDS sử dụng kinh phí các lĩnh vực khác

TỔNG HỢP KINH PHÍ KHCN, ĐMST&CDS NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	KP SNKH TW THÔNG BÁO NĂM 2025	KP UBND TỈNH, TP PHÊ DUYỆT 2025	KINH PHÍ KHCN THỰC HIỆN NĂM 2025			
				TỔNG KP THỰC HIỆN	KP SNKH GIẢI NGÂN ĐẾN 30/6	KP SNKH DỰ KIẾN GIẢI NGÂN 01/7-31/12	KP CHO KHCN TỪ CÁC LĨNH VỰC CHI KHÁC
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)=(4)+(5)+ (6)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>
	Kinh phí KHCN, ĐMST & CDS (I+II)	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>
I.	Chi thường xuyên	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>
1	Kinh phí nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia chuyên tiếp cấp về địa phương quản lý (chi tiết theo từng nhiệm vụ)						
2	Chi nhiệm vụ KH&CN						
a	<i>Nhiệm vụ KHCN</i>						
b	<i>Nhiệm vụ ĐMST</i>						
c	<i>Nhiệm vụ CDS</i>						
3	Chi hỗ trợ lương + hoạt động bộ máy						
4	Chi hoạt động KH&CN phục vụ quản lý nhà nước						
	Hoạt động Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng						
	Sở hữu trí tuệ						
	Thông tin và thống kê KH&CN						
	Phát triển ứng dụng năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân						
	Đào tạo, tập huấn						
	Đánh giá, thẩm định, giám định và CGCN						
	Thanh tra KH&CN						
	Hợp tác quốc tế						
	Thực hiện chính sách sử dụng, trọng						

DỰ TOÁN KINH PHÍ KHCN, ĐMST&CDS NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	KINH PHÍ KHCN THỰC HIỆN NĂM 2025	DỰ TOÁN KINH PHÍ KHCN NĂM 2026 ⁶
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>
	Kinh phí KHCN, ĐMST & CDS (I+II)	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>
I.	Chi thường xuyên	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>
1	Kinh phí nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia chuyển tiếp cấp về địa phương quản lý (chi tiết theo từng nhiệm vụ)		
2	Chi nhiệm vụ KH&CN		
a	Nhiệm vụ KHCN		
b	Nhiệm vụ ĐMST		
c	Nhiệm vụ CDS		
3	Chi hỗ trợ lương + hoạt động bộ máy		
4	Chi hoạt động KH&CN phục vụ quản lý nhà nước		
	Hoạt động Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng		
	Sở hữu trí tuệ		
	Thông tin và thống kê KH&CN		
	Phát triển ứng dụng năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân		
	Đào tạo, tập huấn		
	Đánh giá, thẩm định, giám định và CGCN		
	Hợp tác quốc tế		
	Thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN		
5	Chi các đơn vị sự nghiệp		
6	Công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất - kỹ thuật và trang thiết bị phục vụ hoạt động KH&CN		
7	Chi khác		
8	Nhiệm vụ triển khai theo Nghị quyết số 57-NQ/TW		
II	Chi đầu tư phát triển	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>

⁶ Bao gồm các nhiệm vụ KHCN, ĐMST và CDS sử dụng kinh phí sự nghiệp KHCN và các nhiệm vụ bản chất là nhiệm vụ KHCN, ĐMST và CDS sử dụng kinh phí các lĩnh vực khác